TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 07-Phòng Trắc địa - Địa chất

Tháng 8 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD -DT ƯCSC		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Tham quan	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**77**		**45.186.942**	**2**	**1.046.000**			**31**	**13.812.769**				**60.045.711**	**3.431.800**	**643.600**	**429.200**	**550.000**	**220.000**	**237.409**			**5.512.009**	**54.533.702**	
1	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	11.446.000	27	B	15.784.250										15.784.250	915.700	171.700	114.500	145.800	55.000				1.402.700	14.381.550	
2	HL-00476	Phạm Quốc Trường	Phó phòng	10.483.000	23	A	14.930.346					4	1.612.769				16.543.115	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	237.409			1.542.309	15.000.806	
3	HL-02079	Trần Minh Ngạn	Phó phòng	10.483.000	27	A	14.472.346	2	1.046.000								15.518.346	838.700	157.300	104.900	144.200	55.000				1.300.100	14.218.246	
4	HL-03408	Lê Đình Tám	Phó phòng	10.483.000		A						27	12.200.000				12.200.000	838.700	157.300	104.900	111.000	55.000				1.266.900	10.933.100	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**513**		**198.852.058**	**43**	**16.158.000**	**23**	**5.532.846**	**27**	**12.200.000**	**4**	**1.600.000**	**153.947**	**234.496.858**	**9.773.500**	**1.833.400**	**1.222.200**	**2.204.400**	**1.155.000**	**80.545**	**1.092.000**	**684.000**	**18.045.045**	**216.451.813**	
5	HL-00562	Phạm Minh Quang	Chuyên viên	6.184.000	27	A	14.683.234	4	2.092.000								16.775.234	494.800	92.800	61.900	149.000	55.000				853.500	15.921.734	
6	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên	6.818.000	15	A	9.417.522	2	812.000	8	2.097.846			4	1.600.000		13.927.368	545.500	102.300	68.200	132.100	55.000				903.100	13.024.268	
7	HL-02549	Hòa Văn Tiến	Chuyên viên	5.088.000	27	A	10.966.167	2	812.000								11.778.167	407.100	76.400	50.900	112.400	55.000				701.800	11.076.367	
8	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.966.167	2	812.000								11.778.167	448.800	84.200	56.100	111.900	55.000				756.000	11.022.167	
9	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.966.167	3	1.218.000								12.184.167	494.800	92.800	61.900	115.300	55.000				819.800	11.364.367	
10	HL-02792	Kim Đình Thái	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.966.167	2	812.000								11.778.167	494.800	92.800	61.900	111.300	55.000				815.800	10.962.367	
11	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.966.167	2	812.000								11.778.167	448.800	84.200	56.100	111.900	55.000				756.000	11.022.167	
12	HL-01316	Trần Hữu Dương	Chuyên viên	5.621.000	27	A	9.138.462	2	676.000								9.814.462	449.700	84.400	56.300	92.200	55.000				737.600	9.076.862	
13	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	Chuyên viên	5.621.000	27	A	9.138.462	2	676.000								9.814.462	449.700	84.400	56.300	92.200	55.000				737.600	9.076.862	
14	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.138.462	2	676.000								9.814.462	448.800	84.200	56.100	92.300	55.000				736.400	9.078.062	
15	HL-02395	Nghiên Thu Hà	Chuyên viên	5.609.000	21	A	9.698.696	2	676.000	6	1.294.385					86.595	11.755.676	448.800	84.200	56.100	111.700	55.000				755.800	10.999.876	
16	HL-02791	Phạm Thị Vân	Chuyên viên	6.184.000	18	A	9.698.696	2	676.000	9	2.140.615					67.352	12.582.663	494.800	92.800	61.900	119.300	55.000		546.000		1.369.800	11.212.863	
17	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	Chuyên viên	6.818.000	27	A	9.138.462	2	676.000								9.814.462	545.500	102.300	68.200	91.000	55.000				862.000	8.952.462	
18	HL-02247	Lê Quý Trường	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.138.462	2	676.000								9.814.462	448.800	84.200	56.100	92.300	55.000			434.000	1.170.400	8.644.062	
19	HL-02825	Ngô Văn Trung	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.138.462	2	676.000								9.814.462	494.800	92.800	61.900	91.600	55.000				796.100	9.018.362	
20	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.138.462	2	676.000								9.814.462	448.800	84.200	56.100	92.300	55.000				736.400	9.078.062	
21	HL-03761	Trần Văn Hùng	Chuyên viên	6.197.000	27	A	9.138.462	2	676.000								9.814.462	495.800	93.000	62.000	91.600	55.000				797.400	9.017.062	
22	HL-04347	Phạm Văn Tùng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.138.462	2	676.000								9.814.462	448.800	84.200	56.100	92.300	55.000			250.000	986.400	8.828.062	
23	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	Chuyên viên	5.098.000	27	A	9.138.462	2	676.000								9.814.462	407.900	76.500	51.000	92.800	55.000		546.000		1.229.200	8.585.262	
24	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	Chuyên viên	5.098.000	27	A	9.138.462	2	676.000								9.814.462	407.900	76.500	51.000	92.800	55.000				683.200	9.131.262	
25	HL-02418	Phạm Việt Dũng	Chuyên viên	5.609.000		A						27	12.200.000				12.200.000	448.800	84.200	56.100	116.100	55.000	80.545			840.745	11.359.255	
Tổng cộng					**590**		**244.039.000**	**45**	**17.204.000**	**23**	**5.532.846**	**58**	**26.012.769**	**4**	**1.600.000**	**153.947**	**294.542.569**	**13.205.300**	**2.477.000**	**1.651.400**	**2.754.400**	**1.375.000**	**317.954**	**1.092.000**	**684.000**	**23.557.054**	**270.985.515**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 9 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng